

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ
BỐN THÀNH TỐ HÀN - VIỆT
(BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI, VĂN HÓA)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS. TS. Lê Quang Thiêm**
- 2. TS. Trần Thị Hương**

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại vào
hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Thành ngữ là sản phẩm của tư duy, là công cụ diễn đạt những tri thức, kinh nghiệm quý báu, những triết lý nhân sinh sâu sắc. Do đó, hiểu về thành ngữ chính là một trong những cách học hiệu quả giúp những người học ngoại ngữ hiểu về văn hóa xã hội của một đất nước và dễ dàng tìm cách hội nhập với xã hội đó.

1.2. Từ trước đến nay trong giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn, các đơn vị câu, từ, bình diện ngữ pháp đã được nghiên cứu nhưng những nghiên cứu về *bình diện ngữ nghĩa* (đặc biệt là nội dung nghĩa phản ánh xã hội và văn hóa) của *thành ngữ bốn thành tố* chưa được chú ý nhiều.

1.3. Thành ngữ bốn thành tố là một loại đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau. Đặc trưng của hai ngôn ngữ khác nhau dẫn đến cấu trúc của thành ngữ bốn thành tố trong hai ngôn ngữ cũng khác nhau. Tuy nhiên phạm vi chúng tôi nghiên cứu là bình diện nội dung nghĩa xã hội và văn hóa của thành ngữ. Từ đó cho thấy đặc trưng văn hóa, xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện như thế nào thông qua thành ngữ.

Chính vì những lí do trên, chúng tôi chọn đề tài: “Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt (bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa)”. Đề tài luận án của chúng tôi được hoàn thành sẽ có ý nghĩa sâu sắc trong việc dạy học tiếng Hàn và nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc đối chiếu với Việt Nam như một ngữ liệu có sức thuyết phục. Đây sẽ nguồn tài liệu tham khảo hữu ích được sử dụng trong quá trình giảng dạy, biên soạn sách giáo khoa, biên soạn từ điển cũng như nâng cao khả năng tiếng của người học.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt. Giới hạn phạm vi ở nội dung nghĩa biểu đạt bình diện xã hội và văn hóa. Luận án tiến hành đối chiếu theo chiều thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn là ngữ liệu cơ sở, thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt là ngữ liệu và nội dung tương ứng dùng để so sánh, làm nổi bật đặc điểm, đặc trưng của tiếng Hàn.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong vốn thành ngữ tiếng Hàn chúng tôi xác định và tuyển chọn những đơn vị thành ngữ chi bốn thành tố. Ở đây, trong phạm vi thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, *thành tố* được hiểu là các yếu tố cấu tạo vốn có nguồn gốc từ một chữ Hán, được chuyển sang âm đọc Hán - Hàn. Trong tiếng Việt, bốn thành tố là bốn từ, bốn tiếng một.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng đến mục đích nhằm phát hiện những điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa (trên hai bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa) của thành

ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt. Nghiên cứu này chúng tôi xem như một nghiên cứu trường hợp (case study).

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

(1) Xác định các khái niệm và lý thuyết liên quan làm cơ sở cho nghiên cứu.

(2) Phân tích, đối chiếu nội dung nghĩa xã hội và văn hóa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Các nghiên cứu liên quan đạt thành tựu và tồn tại những khoảng trống như thế nào? Các khái niệm cơ bản và lý thuyết liên quan đến đối chiếu thành ngữ là gì?

Câu hỏi 2: Thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt có các đặc trưng ngữ nghĩa phản ánh xã hội và văn hóa nào?

Câu hỏi 3: Những điểm tương đồng, dị biệt về nội dung ngữ nghĩa phản ánh xã hội và văn hóa thể hiện qua nhóm thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt như thế nào và căn nguyên của những tương đồng, dị biệt đó là gì?

4. Tư liệu và ngữ liệu nghiên cứu

Về tiếng Hàn:

Chúng tôi thu thập các đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn chủ yếu dựa vào cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) do Jang Gigeun hiệu đính, xuất bản năm 2007, “Đại từ điển quốc ngữ chuẩn” (표준국어대사전) của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc, “Đại từ điển thành ngữ Hàn Quốc” (한국성어대사전) do Park Yeongwon, Yang Jaechan chủ biên xuất bản năm 2018.

Về tiếng Việt:

Về thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi chủ yếu dựa vào cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” do Nguyễn Như Ý chủ biên, xuất bản năm 1995, “Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam” của Nguyễn Lân xuất bản năm 1997, “Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại” do Nguyễn Văn Hằng xuất bản năm 1999, “Thành ngữ học tiếng Việt” của Hoàng Văn Hành xuất bản năm 2003.

5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu

Vì đối tượng nghiên cứu (thành ngữ bốn thành tố) là một đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ có đặc trưng loại hình khác nhau nên đầu tiên, chúng tôi tiến hành thu thập, điều tra ngữ liệu, tập hợp, sau đó phân loại những thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa phản ánh xã hội và những thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa phản ánh văn hóa. Sau khi tiến hành phân loại thành hai nhóm nội dung nghĩa như trên, chúng tôi vận dụng phương pháp phân tích, miêu tả nghĩa của thành ngữ; sử dụng phương pháp so sánh – đối chiếu để xác định tương đồng và dị biệt; vận dụng thủ pháp thống kê, lập biểu bảng, sơ đồ, trình bày kết quả phân tích đối chiếu.

6. Đóng góp của luận án

Về lý luận:

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp vào thành tựu nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, đặc biệt là so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ: Việt Nam và Hàn Quốc. Kết quả này còn giúp nhận diện được những giá trị văn hóa, xã

hội của hai dân tộc thể hiện qua kho tàng thành ngữ, cụ thể là thành ngữ bốn thành tố.

Về thực tiễn:

Lần đầu tiên có nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố trên bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa để cho thấy cùng là xã hội phương Đông nhưng có những điểm giống và khác nhau như thế nào giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tế, góp phần phục vụ công tác giảng dạy về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, biên soạn tài liệu dạy học, biên soạn từ điển, dịch thuật.

7. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục cần thiết, luận án gồm 3 chương như sau:

1/ Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

2/ Chương II: Đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt trên bình diện ngữ nghĩa xã hội (nghiên cứu trường hợp)

3/ Chương III: Đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa (nghiên cứu trường hợp)

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN CỦA LUẬN ÁN

1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1 Tình hình nghiên cứu ở Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê trên trang riss.kr (학술연구정보서비스) – trang web lớn nhất của Hàn Quốc chuyên cập nhật và cung cấp các thông tin liên quan đến tình hình nghiên cứu học thuật – có tổng cộng 1.664 các tài liệu nghiên cứu liên quan đến chủ đề thành ngữ bốn chữ (tính đến thời điểm tháng 01.2025). Trong đó có 198 bài báo đăng tại các tạp chí trong nước, 246 luận văn, luận án, 1.206 sách xuất bản và 14 báo cáo nghiên cứu. Các tài liệu nghiên cứu về thành ngữ bốn chữ tại Hàn Quốc tương đối nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ chủ yếu tập trung vào mảng thành ngữ bốn chữ Hàn – Trung, chưa có các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ Hàn – Việt.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) cho đến nay khá là phong phú. Tuy nhiên chưa có một đề tài riêng biệt nghiên cứu một cách có hệ thống, chuyên biệt về mảng thành ngữ bốn chữ (사자성어), đặc biệt là những nghiên cứu trên hướng bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa.

1.2 Cơ sở lí thuyết

1.2.1 Khái niệm thành ngữ

1.2.1.1 Khái niệm thành ngữ trong tiếng Hàn

Thành ngữ là cách biểu đạt đặc biệt của ngôn ngữ một quốc gia nào đó được dùng như một thói quen mang tính phổ biến và tính đại chúng, mặc dù có những lúc nó mang tính phi lôgic và phi ngữ pháp. Xét về mặt cú pháp, thành ngữ được hình thành bởi các cụm từ do 2 từ trở lên mang ý nghĩa kết hợp thành. Xét về mặt ý nghĩa, thành ngữ là một chuỗi các từ đã được ổn định hóa mang ý nghĩa ẩn dụ và mang nghĩa bóng, ý nghĩa đặc thù không thể phán đoán được về mặt ngữ pháp hoặc ý nghĩa của từng từ cơ bản.

1.2.1.2 Khái niệm thành ngữ trong tiếng Việt

Trong cuốn “Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại”, tác giả Nguyễn Văn Hăng quan niệm: “*Đối với tiếng Việt, đã từ lâu người ta nhận thấy có những đơn vị có giá trị hình ảnh, tu từ, thường đặc trưng bởi những kiểu cấu trúc đặc biệt, có tiết tấu, vần điệu rõ ràng hoặc có cả lối lặp âm hài hòa. Những đơn vị như thế thường được dùng với những mục đích tu từ, những phương tiện biểu cảm. Chúng xuất hiện và phát triển cùng với ngôn ngữ, gốc rễ của chúng thường ăn sâu vào quá khứ hằng bao thế kỉ. Đó chính là những thành ngữ*” [16, tr. 26].

1.2.1.3 Về thành ngữ bốn thành tố

Theo định nghĩa trong “*표준국어대사전*” (Đại từ điển quốc ngữ chuẩn, 2019): “*Thành ngữ bốn thành tố (사자성어) là thành ngữ được cấu tạo từ bốn thành tố (bốn chữ), có nguồn gốc lịch sử hình thành lâu đời và chứa đựng các bài học giáo huấn*”.

1.2.1.4 Các nhóm nghĩa thành ngữ đưa vào đối chiếu

Luận án này không đối chiếu thành ngữ bốn thành tố về mặt cấu tạo (cấu trúc) mà chỉ đối chiếu theo chiều Hàn – Việt về mặt nội dung nghĩa của thành ngữ bốn thành tố cấu tạo. Phạm vi chung nội dung thuộc hai bình diện xã hội và văn hóa.

1.2.2 Nghĩa và nội dung nghĩa thành ngữ đối chiếu Hàn – Việt

1.2.2.1 Nhóm thành ngữ (trường nghĩa thành ngữ) đối chiếu nghĩa

Trong luận án này chúng tôi chỉ nghiên cứu đối chiếu nội dung nghĩa của thành ngữ gồm bốn thành tố cấu tạo nên, chúng tôi tập hợp thành nhóm để tiện đối chiếu tương đồng và dị biệt nghĩa trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

1.2.2.2 Hai kiểu nghĩa biểu đạt, biểu thị và biểu trưng, biểu tượng, khái quát

Trong cuốn “*Ngữ nghĩa học*” (2008), tác giả Lê Quang Thiêm đã xây dựng hệ thống lý thuyết về ba tầng nghĩa và sáu kiểu nghĩa từ vựng.

Trong đó, khi xét đến nghĩa của thành ngữ là chúng ta đang đề cập đến tầng nghĩa thực tiễn và biểu tượng (bao gồm nghĩa biểu thị, nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng).

1.2.3. Bình diện ngữ nghĩa xã hội

1.2.3.1. Khái niệm xã hội

Theo từ điển tiếng Việt, xã hội là hệ thống trong đó con người sống chung với nhau tạo thành những cộng đồng, tổ chức hay là tập đoàn người cụ thể nào đó, có cùng chung phong tục, luật pháp,...

1.2.3.2. Nghĩa xã hội

Trong phạm vi luận án này, chúng tôi nghiên cứu thành ngữ bốn thành tố dựa trên bình diện ngữ nghĩa xã hội xoay quanh 4 mảng nội dung như sau: (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật pháp.

1.2.4. Bình diện ngữ nghĩa văn hóa

1.2.4.1. Khái niệm văn hóa

Theo Lê Quang Thiêm “*Khái niệm văn hóa được dùng với nghĩa thuật ngữ “văn hóa” định hình từ thế kỷ 18... Với sức kéo dài về thời gian, trải rộng về không gian, sức thấm sâu vào mọi ngõ ngách đời sống và dấu ấn đặc trưng đậm nét của nó văn hóa có một phạm vi bao quát cực kỳ rộng lớn, đi thật sâu vào cuộc sống của con người và xã hội.*” [45, tr.76-77]

1.2.4.2. Nghĩa văn hóa

Trong phạm vi luận án này, chúng tôi nghiên cứu thành ngữ bốn thành tố dựa trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa xoay quanh 4 mảng nội dung như sau: (1) Văn hóa ứng xử; (2) Văn hóa tư tưởng; (3) Văn hóa phong tục, tập quán; (4) Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo.

1.2.5. Lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu

Nghiên cứu đối chiếu phát triển trong thời hiện đại và hậu hiện đại. Ở Việt Nam, lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu được giới thiệu và vận dụng từ những năm 80 trở lại đây và hiện nay được rất nhiều công trình nghiên cứu vận dụng. Đặc biệt, các nghiên cứu từ trước đến nay chủ yếu đối chiếu trên bình diện hình thức, cấu trúc, đơn vị (điều này đáp ứng nhu cầu, xu thế mới của việc dạy ngôn ngữ như một ngoại ngữ) nhưng chưa có nghiên cứu đối chiếu về bình diện nghĩa, đặc biệt là nghĩa xã hội, văn hóa của thành ngữ. Nói đến nghĩa là nói đến tri thức, sự hiểu biết, đến các nội dung cảm nhận, phản ánh thế giới trong nhận thức của con người (nội dung tinh thần) được biểu đạt trong kí hiệu từ ngữ trong thế giới ngôn từ. Vì vậy, bình diện nghĩa cũng phản ánh qua từ vựng, qua kho tàng thành ngữ những đặc điểm văn hóa tinh thần của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Luận án của chúng tôi chỉ tập trung vào đối chiếu bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa trong phạm vi thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt.

1.3. Tiểu kết

Từ trước đến nay, tại Việt Nam và Hàn Quốc, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, bao gồm cả mảng thành ngữ bốn thành tố (사자성어) rất phong phú. Tuy nhiên số lượng các nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố không có

hiều và chủ yếu là đối chiếu thành ngữ Hán – Trung. Nội dung đối chiếu tập trung về mặt nguồn gốc, hình thái cấu tạo và ý nghĩa của thành ngữ bốn thành tố. Phạm vi nghiên cứu xoay quanh các thành ngữ bốn thành tố có chứa các từ chỉ màu sắc, thành ngữ có yếu tố chỉ chữ số, thành ngữ có yếu tố chỉ động vật, thành ngữ bốn chữ dạng thức phủ định. Chưa có những nghiên cứu về bình diện ngữ nghĩa và phạm vi ngữ nghĩa xã hội – văn hóa trong thành ngữ bốn thành tố.

CHƯƠNG 2

ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỐ HÀN-VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI

2.1 Cơ sở xã hội

Xã hội là một thực thể tồn tại xung quanh chúng ta, chứa đựng từng cá nhân trong xã hội, chứa đựng những mối quan hệ xã hội cùng những vấn đề xoay quanh nó, tác động trực tiếp đến đời sống của con người.

2.2 Cơ sở ngữ liệu

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu để viết luận án, chúng tôi nhận thấy có 242 đơn vị thành ngữ bốn thành tố ở bình diện ngữ nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 28,8%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán ở bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức 37,9% (260 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ).

2.3 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh thực tế đời sống xã hội trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.3.1 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh thực tế xã hội

2.3.1.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc

Kết quả phân loại và thống kê cho thấy trong 36 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán thuộc tiểu phạm vi phản ánh thực tế xã hội, có 18 thành ngữ phản ánh mặt tích cực (chiếm 50%) và 18 thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội (chiếm 50%), tỉ lệ phần trăm phân bổ ngang bằng nhau cho cả khía cạnh tích cực và tiêu cực.

2.3.1.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam

Kết quả phân loại và thống kê cho thấy trong 108 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi phản ánh thực tế xã hội, có 26 thành ngữ phản ánh mặt tích cực (chiếm 24,1%) và 82 thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội (chiếm 75,9%). Như vậy so với các thành ngữ bốn thành tố có nội dung phản ánh mặt tích cực của xã hội, các thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực trong tiếng Việt nhiều hơn hẳn.

2.3.1.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hán – Việt phản ánh thực tế xã hội

**** Về điểm tương đồng:***

Ở khía cạnh phản ánh mặt *tích cực* của xã hội, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán và tiếng Việt đều mượn những hình ảnh về lương thực dồi dào, ngũ cốc đầy nhà để phản ánh về một đất nước thái bình, người dân được ấm no, hạnh phúc.

Ở khía cạnh *tiêu cực*, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt có rất nhiều điểm tương đồng trong nội dung phản ánh. Quy luật cá lớn nuốt cá bé, kẻ mạnh bắt nạt kẻ yếu có lẽ là một quy luật, hiện tượng phổ biến ở bất kì một xã hội nào. Nó thể hiện bản chất xấu xa của tầng lớp thống trị, quan lại chuyên ý quyền cậy thế bóc lột, hà hiếp dân lành.

*** Về điểm khác biệt:**

Điểm khác biệt giữa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt ở khía cạnh phản ánh mặt *tiêu cực* của xã hội đó là ở khía cạnh phạm vi kiểu nghĩa. Phạm vi đề cập của thành ngữ tiếng Việt cũng rộng hơn, không chỉ trong hành vi mà còn bao trùm cả trong ý thức đạo đức, quy tắc xã hội, trong tư tưởng, suy nghĩ của một con người.

2.3.2 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

2.3.2.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 26 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 06 nhóm nội dung: *chăm lo cho người dân; biết cách dùng người; kỷ luật và khoan dung; tôn trọng các quy tắc; coi trọng nông nghiệp; buông rèm nhiếp chính.*

2.3.2.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 8 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 05 nhóm nội dung: *xây dựng quân đội hùng mạnh; chăm lo cho lợi ích của người dân; tuyển chọn người tài; đổi mới cách thức quản lý; cùng với nhóm nội dung phản ánh cách thức quản lý trì trệ, lạc hậu.*

2.3.2.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

*** Về điểm tương đồng:**

Với trường hợp 05 thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, các thành ngữ này tương đương nhau cả về hình thức biểu đạt và nội dung nghĩa.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, nội dung trọng tâm được khắc họa đó là việc tôn trọng các quy tắc, quản lý nhà nước một cách hài hòa giữa kỷ luật và khoan dung. Trong khi đó thành ngữ tiếng Việt lại đề cao, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng quân đội hùng hậu là yếu tố cốt lõi trong việc quản lý, điều hành nhà nước, giữ gìn trật tự xã hội. Cách giải thích của thành ngữ tiếng Việt đã có sự mở rộng, bổ sung ý so với thành ngữ tiếng Hàn.

2.3.3 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

2.3.3.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 12 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về đặc trưng của tầng lớp thống trị, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 04 nhóm nội dung: *đức tính tốt đẹp của những vị quan thanh liêm; hành vi đối trên lừa dưới; tham lam, độc ác; cậy quyền cậy thế.*

2.3.3.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 27 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 05 nhóm nội dung: *giàu có, quyền thế; bóc lột người dân; độc ác, hung bạo; lừa lọc, tráo trở; thờ ơ với cuộc sống của người dân.*

2.3.3.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tầng lớp thống trị trong xã hội

*** Về điểm tương đồng:**

Để miêu tả tầng lớp thống trị trong xã hội, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh con hùm, con cáo, con chuột – những loài động vật mang nét nghĩa biểu trưng cho sự tinh ranh, độc khoét, được ví với bề lũ tham quan, gian thần hủy hoại đất nước.

*** Về điểm khác biệt:**

Cặp 04 thành ngữ còn lại trong nhóm 05 thành ngữ được đưa ra để so sánh, đối chiếu cho thấy một sự khác biệt chung trong cách thức giải thích thành ngữ. Tiếng Hàn thông qua các hình ảnh biểu đạt để nêu bật lên nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Trong khi tiếng Việt lựa chọn cách giải thích trực tiếp vào nghĩa biểu trưng, không giải thích cụ thể nghĩa biểu thị.

2.4 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh quan hệ tổ chức xã hội

2.4.1 Quan hệ vua – tôi

2.4.1.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ vua – tôi

Có 27 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung: *lòng trung thành; mối quan hệ gắn bó mật thiết; sự tận tụy.*

2.4.1.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ vua – tôi

Với số lượng thành ngữ không nhiều, mối quan hệ vua – tôi được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt chủ yếu xuất hiện trong sự dung hòa giữa trách nhiệm và tình cảm. Cùng với đó là tư tưởng “Trung quân ái quốc”, trung với vua, yêu nước theo quan niệm của đạo đức phong kiến.

2.4.1.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ vua - tôi

*** Về điểm tương đồng:**

Cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên trong tư tưởng, trong suy nghĩ của người dân hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, đặc điểm nổi bật trong mối quan hệ vua – tôi chính là lòng trung thành, sự tận tụy phục vụ cho nhà vua, cho đất nước.

*** Về điểm khác biệt:**

Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn có những điểm khác biệt, đặc biệt là trong quan niệm về chữ “trung” trong mối quan hệ vua – tôi.

2.4.2 Quan hệ quan - dân

2.4.2.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ quan - dân

Số lượng các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ quan – dân không nhiều, có 08 thành ngữ được chúng tôi phân chia theo 04 nhóm nội dung: *quan bóc lột nhân dân; quan tư lợi cá nhân; quan quan tâm đến dân; dân sợ quan.*

2.4.2.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ quan - dân

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ quan – dân thành 04 nhóm nội dung: *quan lại kết bè kết đảng; quan lại thuộc tầng lớp trên trong xã hội; quan quan tâm đến dân; người dân phản kháng quan lại.*

2.4.2.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ quan - dân

*** Về điểm tương đồng:**

Số lượng thành ngữ thuộc tiểu phạm vi này không nhiều trong cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Nội dung chủ yếu đều đề cập đến khía cạnh tiêu cực trong mối quan hệ giữa quan và dân trong xã hội cũ: *quan lại kéo bè kéo đảng bóc lột, áp bức nhân dân, khiến cho nhân dân sống trong lầm than, khổ cực.*

*** Về điểm khác biệt:**

Khác với hình ảnh người dân cam chịu trong thành ngữ tiếng Hàn, hình ảnh người dân được phác họa trong thành ngữ tiếng Việt có sự phản kháng, có sự liên kết với nhau để phản đối những điều bất công.

2.4.3 Quan hệ bạn bè

2.4.3.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ bạn bè

Có 18 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung cụ thể như sau: *mối quan hệ lâu dài, bền chặt; sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn; mối quan hệ cùng có lợi.*

2.4.3.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè

Với số lượng thành ngữ không nhiều, chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ bạn bè thành 03 nhóm nội dung như sau: *sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn; bạn bè cùng chung chí hướng; mối quan hệ lâu dài, bền chặt.*

2.4.3.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè

*** Về điểm tương đồng:**

Dù là ở Hàn Quốc hay Việt Nam, chúng ta đều thấy người dân hai nước rất coi trọng và đề cao tình bạn trong các mối quan hệ xã hội. Đặc biệt coi trọng những tình bạn thân thiết, bền chặt lâu dài, những tình bạn từ thuở “thanh mai trúc mã”. Bạn bè thì phải đối xử với nhau bằng tấm lòng chân tình, sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi, giúp đỡ nhau, nhất là lúc hoạn nạn, khó khăn.

*** Về điểm khác biệt:**

Người Hàn coi trọng tình bạn gắn kết lâu dài hơn là những tình bạn thực dụng nhất thời, đề cao tình bạn không vụ lợi, không phân biệt đẳng cấp sang hèn. Người Hàn coi trọng tình bạn trong lúc nghèo khó hoặc tình bằng hữu vượt lên trên địa vị xã hội, không phân biệt giàu nghèo.

2.4.4 Các mối quan hệ khác

2.4.4.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh các mối quan hệ khác

Thuộc tiểu phạm vi về các mối quan hệ khác trong xã hội, chúng tôi tập hợp được 23 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung: *Quan hệ thứ bậc trên – dưới*; *Quan hệ giữa người với người trong cộng đồng*; *Quan hệ nam – nữ*.

2.4.4.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh các mối quan hệ khác

Thuộc tiểu phạm vi về các mối quan hệ khác trong xã hội có 02 nhóm nội dung: *Quan hệ giữa người với người trong cộng đồng*; *Quan hệ, thứ bậc trên – dưới*.

2.4.4.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội

*** Về điểm tương đồng:**

Cũng giống như Hàn Quốc, văn hóa Việt Nam là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể. Ở phạm vi các mối quan hệ khác trong xã hội, nội dung được cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt quan tâm phác họa đó chính là quan hệ giữa người với người trong cùng một cộng đồng. Điều này xuất phát từ đặc trưng của văn hóa phương Đông nói chung, đó là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể hơn chủ nghĩa cá nhân.

*** Về điểm khác biệt:**

Mặc dù cùng trọng tâm vào 02 nhóm nội dung về quan hệ giữa người với người trong cộng đồng và quan hệ thứ bậc trên – dưới trong xã hội nhưng số lượng thành ngữ có nội dung phản ánh mối quan hệ thứ bậc trên – dưới trong tiếng Hàn nhiều hơn nhóm nội dung về mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng. Và trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thì ngược lại, số lượng thành ngữ liên quan đến mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng chiếm số lượng nhiều hơn.

2.5 Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ gia đình

2.5.1 Quan hệ cha mẹ - con cái

2.5.1.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ cha mẹ - con cái

Có 37 thành ngữ tập trung theo 05 nhóm nội dung: *con cái phải có hiếu với cha mẹ; cha mẹ yêu thương, chăm lo cho con cái; sự đoàn kết, hòa thuận trong gia đình; cha mẹ là tấm gương cho con cái; quan hệ mẹ chồng – nàng dâu, mẹ vợ - con rể.*

2.5.1.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ cha mẹ - con cái

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có 17 thành ngữ liên quan đến tiểu phạm vi này và chủ yếu tập trung vào 04 nhóm nội dung: *cha mẹ yêu thương, chăm lo cho con cái; cha mẹ là tấm gương cho con cái; quan hệ mẹ chồng – nàng dâu, mẹ vợ - con rể; con cái phải có hiếu với cha mẹ.*

2.5.1.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái

*** Về điểm tương đồng:**

Nội dung chính của các thành ngữ đều nói về đạo làm con, lòng hiếu thảo của con cái dành cho cha mẹ thể hiện ở sự phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ hàng ngày. Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con rể, người Hàn và người Việt đều quan niệm “rể là khách”, khi con cái hư, lỗi đều do người mẹ quá nuông chiều, không biết cách dạy bảo.

*** Về điểm khác biệt:**

Thành ngữ *부부자자* (phụ phụ tử tử) trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều có hai nghĩa nhưng nếu như trong tiếng Việt phân chia nghĩa theo hướng nghĩa tích cực (cha và con đều giỏi như nhau) và nghĩa tiêu cực (cha và con đều xấu như nhau) thì tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở phạm vi mối quan hệ cha – con trong gia đình mà thành ngữ này còn mang nghĩa biểu trưng rộng hơn đó là nói về mối quan hệ vua – tôi, quan – dân, trên – dưới trong xã hội.

2.5.2 Quan hệ vợ - chồng

2.5.2.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ vợ - chồng

Các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi này chủ yếu thuộc 06 nhóm nội dung: *tình cảm vợ chồng gắn bó khăng khít, thuận hòa; vợ chồng cùng nhau chia ngọt sẻ bùi; vợ chồng tôn trọng nhau; cuộc sống vợ chồng hạnh phúc; bổn phận của người vợ trong gia đình; trách nhiệm của người chồng trong gia đình.*

2.5.2.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ vợ - chồng

Với số lượng thành ngữ tương đối nhiều (39 đơn vị thành ngữ), chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ vợ - chồng thành 08 nhóm nội dung như sau: nhóm có sắc thái biểu hiện tích cực gồm *tình cảm gắn bó khăng khít; cuộc sống vợ chồng hạnh phúc; vợ chồng là duyên phận; bổn*

phận của người vợ; cùng với nhóm nội dung có sắc thái biểu hiện tiêu cực gồm: vợ chồng xa cách; vợ chồng không chung thủy; vợ chồng lục đục, mâu thuẫn; cuộc sống vất vả của người chồng.

2.5.2.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ vợ chồng

**** Về điểm tương đồng:***

Trong các nhóm nội dung thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ vợ - chồng, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều tập trung diễn tả tình cảm gắn bó khăng khít, hòa hợp, một mối quan hệ lâu dài, bền chặt giữa vợ và chồng cũng như nhấn mạnh vào bốn phận của người vợ trong gia đình.

**** Về điểm khác biệt:***

Trong mối quan hệ giữa vợ và chồng, vị thế của người vợ trong gia đình Hàn Quốc có phần thấp hơn so với người chồng. Trong khi đó, vị thế của người phụ nữ trong gia đình Việt có phần ngang hàng, bình đẳng hơn. Điều này có thể lý giải là do Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo nhưng sự tiếp thu Nho giáo của Việt Nam không triệt để và nghiêm ngặt như Hàn Quốc mà có phần linh hoạt hơn.

2.5.3 Quan hệ anh chị - em

2.5.3.1 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ anh chị - em

Trong số 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn nói về các mối quan hệ trong gia đình có 8 đơn vị thành ngữ (chiếm 12,5%) có nội dung về mối quan hệ giữa anh chị - em. Con số này trong thành ngữ tiếng Việt là 10% (6/60 đơn vị được thống kê).

2.5.3.2 Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ anh chị - em

Các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung như sau: anh chị em trong một gia đình là phải luôn thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau; Trong gia đình người Việt, người anh trai trưởng có quyền hành rất lớn, chỉ sau người cha nên khi cha mất đi hoặc khi cha già yếu không đủ sức để quản lý các công việc trong gia đình.

2.5.3.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ anh chị - em

**** Về điểm tương đồng:***

Trong các nhóm nội dung thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ anh chị - em, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều tập trung diễn tả tình cảm anh chị - em gắn bó, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, cũng có những nội dung phản ánh khía cạnh tiêu cực trong mối quan hệ này như: anh em trong một nhà làm hại lẫn nhau, không quan tâm nhau.

**** Về điểm khác biệt:***

Cả 05 thành ngữ trong tiếng Hàn đều có cơ chế tạo nghĩa biểu trưng thông qua 05 hình ảnh cụ thể: tay với chân, môi với răng, hình ảnh con chim chìa vòi kiếm ăn trên những cánh đồng cạn, hình ảnh thân cây đậu được dùng làm củi đun đậu, hình ảnh người anh béo lên và người em gầy đi. Trong khi đó, thành ngữ tiếng Việt chỉ có 02/05 đơn vị có sử dụng hình ảnh nhưng không giải thích cụ thể nghĩa biểu thị của thành ngữ mà đi vào giải thích luôn nghĩa biểu trưng.

2.6 Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh đặc trưng luật pháp, luật lệ

2.6.1 Tính nghiêm minh

Số lượng các thành ngữ bốn thành tố có nội dung về luật pháp không nhiều. 28 đơn vị trên tổng số 242 thành ngữ (chiếm tỉ lệ 11,6%) trong tiếng Hàn và 17 đơn vị trên tổng số 260 thành ngữ bốn thành tố có nội dung ngữ nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 6,5%) trong tiếng Việt. Bởi vậy, số lượng các thành ngữ tương đương về mặt nội dung nghĩa hầu như không có. Tuy nhiên, thông qua các thành ngữ này, chúng tôi vẫn có thể thấy được đặc trưng của luật pháp hai nước được phản ánh rõ ràng, chi tiết với 3 khía cạnh: (1) Tính nghiêm minh của pháp luật; (2) Tính khoan hồng của pháp luật; (3) Sự lên án những hành vi vi phạm pháp luật.

2.6.2 Tính khoan dung

Pháp luật không chỉ mang tính nghiêm minh để xử lí đúng người, đúng tội, mang lại công bằng cho xã hội mà còn có *tính khoan hồng*, nhân văn.

2.6.3 Những hành vi trái lệ, trái luật

Những hành vi vi phạm, sai trái, đáng bị lên án được thể hiện thông qua một số thành ngữ tiếng Hàn sau đây: 적비성시 (tích phi thành thị) nghĩa là “Cái sai lâu ngày trở thành cái đúng” cùng với nghĩa biểu trưng “Cảnh báo về việc không nên để cái sai tồn tại, phải chính lí gấp, nếu để lâu sẽ thành cái đương nhiên”; 비전불행 (phi tiền bất hạnh) – “Không chi tiền thì không làm được gì”, biểu trưng cho những hành vi “vi phạm quy tắc chốn quan trường” [Jang Gigeun, 2007, tr.790].

Thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về đặc trưng của luật pháp, chúng tôi nhận thấy hai đặc trưng nổi bật của luật pháp Việt Nam và Hàn Quốc, đó là tính nghiêm minh, công bằng và tính khoan hồng, độ lượng. Đặc trưng này hình thành do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, dùng “lễ”, “nhạc” để duy trì trật tự xã hội. Nó đặc trưng cho sự linh hoạt, mềm dẻo, vừa cương vừa nhu của văn hóa nông nghiệp phương Đông.

Điểm khác biệt mà chúng tôi nhận thấy khi so sánh đối chiếu các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này, đó chính là chất liệu hình ảnh được sử dụng để tạo nên nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có sự khác nhau.

2.7 Tiểu kết

Về mặt xã hội, đặc biệt là xã hội truyền thống, Việt Nam và Hàn Quốc có khá nhiều *điểm tương đồng*: thành ngữ bốn thành tố Việt – Hàn phản ánh chân thực,

sống động thực tế xã hội phong kiến hai nước với hình ảnh lam lũ, vất vả của người dân; hình ảnh bộ máy quan lại những nhiều, chèn ép nhân dân. Ở phạm vi các mối quan hệ khác trong xã hội, nội dung được cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt quan tâm phản họa đó chính là quan hệ giữa người với người trong cùng một cộng đồng.

Điểm dị biệt trong cách phản ánh về xã hội thông qua thành ngữ của hai quốc gia: thành ngữ tiếng Việt khắc họa rất đậm nét sự đối lập giữa hai tầng lớp thống trị và bị trị trong xã hội, lột tả được sự bất công, sự chênh lệch giàu – nghèo quá mức trong xã hội phong kiến Việt Nam lúc bấy giờ. Thông qua việc so sánh đối chiếu cách thức giải thích nghĩa của thành ngữ cũng như tiếp cận từ khía cạnh phạm vi kiểu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy khi nhìn nhận, đánh giá một vấn đề, người Hàn luôn có tư duy, phán đoán mang tính chất hai mặt của một vấn đề. Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn có những điểm khác biệt.

CHƯƠNG 3

ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỐ HÀN – VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA VĂN HÓA

3.1 Cơ sở văn hóa

Văn hóa là một phạm trù rộng lớn, đồng hành cùng với mỗi con người chúng ta từ khi sinh ra, văn hóa gắn bó với sự phát triển và hoàn thiện của con người, tồn tại suốt trong thời gian và mọi không gian có cộng đồng người.

3.2. Cơ sở ngữ liệu

Ở bình diện nghĩa văn hóa, có 597 đơn vị thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 71,2%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức thấp hơn là 62,1% (426 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ).

3.3 Các tiêu trường về văn hóa tư tưởng được phản ánh qua thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

3.3.1 Hệ thống các quan niệm

3.3.1.1 Hệ thống các quan niệm của người Hàn được phản ánh thông qua nghĩa của thành ngữ bốn thành tố

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung *quan niệm về việc học; quan niệm về cuộc đời, cuộc sống; quan niệm về vạn vật trong thế gian; quan niệm về cái đẹp; quan niệm về con người; quan niệm về nhân – quả; quan niệm về lời nói; quan niệm về đạo Hiếu; quan niệm về hạnh phúc.*

3.3.1.2 Hệ thống các quan niệm của người Việt được phản ánh thông qua nghĩa của thành ngữ bốn thành tố

Kết quả phân loại và thống kê thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt cho thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung *quan niệm về việc học; quan niệm về cuộc đời, cuộc sống; quan niệm về vạn vật trong thế gian; quan niệm về cái đẹp; quan niệm về con người; quan niệm về nhân – quả; quan niệm về lời nói; quan niệm về tình yêu nam nữ.*

3.3.1.3 Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh hệ thống các quan niệm

*** Về điểm tương đồng:**

Các thành ngữ cho thấy sự tương đồng trong tư tưởng, trong nhận thức của người Hàn và người Việt về cuộc sống.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong quan niệm về cái đẹp, chúng ta cũng nhận thấy những điểm khác biệt. Trong quan niệm của người Việt, khi đánh giá nét đẹp của một người phụ nữ, người Việt không chỉ quan tâm đến những diện mạo hình thức bên ngoài mà quan trọng hơn là phẩm chất, năng lực.

3.3.2 Trường nghĩa phản ánh về những giá trị được đề cao

3.3.2.1 Những giá trị được đề cao trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung như sau: *đề cao vai trò của giáo dục, tầm quan trọng của lời nói, tinh thần yêu nước và coi trọng nguồn cội, tinh thần đoàn kết, coi trọng lễ phải và những giá trị đạo đức tốt đẹp.*

3.3.2.2 Những giá trị được đề cao trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung *đề cao tinh thần đoàn kết; đề cao đức tính kiên trì; ca ngợi tình yêu thương, đùm bọc trong cộng đồng; đức tính chăm chỉ, cần mẫn; coi trọng lễ nghi, phép tắc; đề cao những đức tính tốt đẹp; coi trọng huyết thống gia đình; coi trọng nguồn cội; đề cao tinh thần yêu nước; đề cao lễ phải, sự công bằng; đức tính tiết kiệm; sự trọng tình.*

3.3.2.3 Đối chiếu trường nghĩa những giá trị được đề cao phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Các thành ngữ cho thấy sự tương đồng trong tư tưởng, trong nhận thức của người Hàn và người Việt về những giá trị được đề cao trong cuộc sống. Đó là truyền thống tôn sư trọng đạo; coi trọng, đề cao nhân nghĩa và coi trọng nguồn cội.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 06 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa nhưng khác nhau về hình thức biểu đạt và 01 thành ngữ có cách biểu đạt tương đương nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau.

3.3.3 Trường nghĩa phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

3.3.3.1 Trường nghĩa phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những tư tưởng thủ cựu và những thói hư tật xấu, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 04 trường hợp thành ngữ tiêu biểu, mang tính chất đại diện cho tiểu trường phạm vi này như sau: 남존여비 (Nam tôn nữ bỉ); 욕불가중 (Dục bất khả thung); 적신지탄 (Tích tân chi thán); 정중시성 (Tĩnh trung thị tinh).

3.3.3.2 Trường nghĩa phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có rất nhiều đơn vị thành ngữ lên án những thói hư tật xấu cũng như những tư tưởng lạc hậu cần phải được bài trừ khỏi xã hội. Điều này cho thấy tính khuyến răn, răn đe trong thành ngữ tiếng Việt tương đối cao.

3.3.3.3 Đối chiếu trường nghĩa phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Trong số 04 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ hoàn toàn trùng khớp nhau cả về nội dung và cách biểu hiện: (1) 남존여비 (Nam tôn nữ bỉ – Trọng nam khinh nữ); (2) 욕불가중 (Dục bất khả thung – Lòng tham vô đáy).

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 04 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa nhưng có sự khác nhau về hình thức biểu đạt: (1) 적신지탄 (Tích tân chi thán – Có mới nói cũ); (2) 정중시성 (Tĩnh trung thị tinh – Ếch ngồi đáy giếng).

3.4 Các tiểu trường về văn hóa ứng xử phản ánh qua thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

3.4.1 Những hành vi ứng xử tích cực

3.4.1.1 Những hành vi ứng xử tích cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh những hành vi ứng xử mềm mỏng, linh hoạt, hài hòa; lòng biết ơn; ứng xử một cách khôn ngoan, thức thời, biết lựa theo hoàn cảnh; ứng xử công bằng với mọi người; khiêm tốn; thái độ cầu thị; biết phân biệt đúng – sai, thiện – ác; ứng xử thấu tình đạt lý; biết lắng nghe, chia sẻ; cần trọng lời nói và hành động; coi trọng người đối diện; nhanh nhạy, tinh ý.

3.4.1.2 Những hành vi ứng xử tích cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh những hành vi ứng xử tích cực trên những phương diện sau đây: ứng xử thật thà, thẳng thắn; đối xử tốt với những

người xung quanh; khả năng đánh giá, nhìn nhận vấn đề; ứng xử bao dung; cẩn trọng trong từng lời nói, hành động; ứng xử khéo léo, linh hoạt tùy theo từng tình hình; biết kiềm chế; đối xử công bằng, bình đẳng; thấu tình đạt lý; đền đáp, báo trả ân nghĩa; ứng xử có chừng mực.

3.4.1.3 Đối chiếu các tiêu trường về văn hóa ứng xử tích cực phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Trong số 05 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 04 thành ngữ hoàn toàn trùng khớp nhau cả về nội dung và cách biểu hiện: (1) 각골난망 (Khắc cốt nan vong – Khắc cốt ghi xương); (3) 공평무사 (Công bình vô tư – Chí công vô tư); (4) 유비무환 (Hữu bị vô hoạn – Cẩn tắc vô ưu); (4) 임기응변 (Lâm cơ ứng biến – Tùy cơ ứng biến).

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 05 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 01 thành ngữ tương đồng về hình thức biểu đạt nhưng khác nhau về sắc thái ý nghĩa: 이화위귀 (Dĩ hòa vi quý – Dĩ hòa vi quý).

3.4.2 Những hành vi ứng xử tiêu cực

3.4.2.1 Những hành vi ứng xử tiêu cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh những hành vi ứng xử bảo thủ, cố chấp; cách làm việc cứng nhắc, máy móc; thiếu thành tín; giải quyết vấn đề không triệt để; không suy nghĩ thấu đáo; không chịu nỗ lực, ý lại, dựa dẫm; kiêu căng, ngạo mạn; nịnh hót; nói nhiều, nói xấu, nói linh tinh; làm điều sai trái; nghi ngờ; vô ơn; lừa dối, xảo trá; văn hóa đồ lỗi; lịch sự thái quá.

3.4.2.2 Những hành vi ứng xử tiêu cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực trên những phương diện sau đây: lười biếng; vô ơn, bội bạc; dối trá; hành động không suy nghĩ thấu đáo, hành xử vội vàng; đối xử tàn nhẫn giữa người với người trong cùng một cộng đồng.

3.4.2.3 Đối chiếu các tiêu trường về văn hóa ứng xử tiêu cực phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Các thành ngữ đều mang nghĩa biểu trưng lên án những hành vi vô ơn, bạc nghĩa, được việc thì cầu cạnh, không được việc thì trở mặt; làm việc, hành xử vội vàng, không suy nghĩ thấu đáo, sử dụng sai phương pháp dẫn đến thất bại; nói quá nhiều, nói luyên thuyên, nói không suy nghĩ.

*** Về điểm khác biệt:**

Cùng chung nội dung phản ánh nhưng thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt sử dụng những hình thức biểu đạt khác nhau.

3.5 Các tiểu trường về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

3.5.1 Tôn giáo

3.5.1.1 Trường nghĩa tôn giáo được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung liên quan đến tôn giáo, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến giáo lí của nhà Phật; những lời răn dạy của Đức Phật; bản chất của Phật giáo; bản chất của Nho giáo và một số ít nội dung liên quan đến Thiên Chúa giáo.

3.5.1.2 Trường nghĩa tôn giáo được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi tôn giáo, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 03 thành ngữ tiếng Hàn được đề cập đến ở mục 3.5.1.1: Ăn chay nằm đất; Siêu sinh tịnh độ; Tiền oan nghiệp chướng.

3.5.1.3 Đối chiếu trường nghĩa tôn giáo phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

**** Về điểm tương đồng:***

03 thành ngữ được lựa chọn để so sánh đối chiếu trong tiểu trường phạm vi này là những thành ngữ gần giống nhau về mặt nội dung nghĩa, thuộc cùng nhóm chủ đề được đề cập đến. Về phương thức giải thích nghĩa, trong trường hợp thành ngữ, cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều chọn phương thức đi từ những hình ảnh thực tế, đời thường để miêu tả một cách khái quát về cuộc sống đạm bạc, gian khổ của một người xuất gia.

**** Về điểm khác biệt:***

Tiếng Việt chọn phương án giải thích rõ nghĩa của từng từ có nguồn gốc từ chữ Hán, sau đó mới đi vào giải thích nghĩa khái quát của thành ngữ. Tiếng Hàn giải thích luôn vào nghĩa biểu thị của thành ngữ thể hiện thông qua nội dung nghĩa của cả tổ hợp bốn từ tạo nên thành ngữ. Từ đó chuyển sang nghĩa khái quát, nghĩa biểu trưng của thành ngữ.

3.5.2 Tín ngưỡng

3.5.2.1 Trường nghĩa tín ngưỡng được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Đối với người Hàn, tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tâm linh ngoài thờ cúng tổ tiên là Shaman giáo.

3.5.2.2 Trường nghĩa tín ngưỡng được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Trong quá trình tập hợp các đơn vị thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi liên quan đến tín ngưỡng, chúng tôi chọn ra 02 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 02 thành ngữ tiếng Hàn được đề cập đến ở mục 3.5.2.1: Ông đồng bà cốt; Phù thủy đèn gà.

3.5.2.3 Đối chiếu trường nghĩa tín ngưỡng phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

02 thành ngữ được lựa chọn để so sánh đối chiếu trong tiểu trường phạm vi này là những thành ngữ gần giống nhau về mặt nội dung nghĩa, cùng mượn hình ảnh thầy cúng, pháp sư, đồng cốt hay phù thủy để hình thành nên nghĩa biểu thị phản ánh công việc, hành động đặc trưng của những người này.

*** Về điểm khác biệt:**

Hình ảnh thầy cúng hay pháp sư xuất hiện trong thành ngữ tiếng Hàn là hình ảnh đặc trưng của Shaman giáo. Tín ngưỡng dân gian của người Việt thể hiện qua thành ngữ “Ông đồng bà cốt” với hình ảnh “lên đồng”. Cùng mượn hình ảnh thầy cúng hay ông đồng, bà cốt với những hoạt động tín ngưỡng đặc trưng như trừ tà hay lên đồng nhưng thành ngữ 새신만명 (Tái thân vạn minh) trong tiếng Hàn dùng với nghĩa biểu trưng cho “người liều lĩnh, cầu thả”. Trong khi đó thành ngữ “Ông đồng bà cốt” lại mang nghĩa biểu trưng cho “những kẻ lợi dụng mê tín để lừa bịp kiếm sống”.

3.6 Các tiểu trường về văn hóa phong tục, tập quán được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

3.6.1 Tập quán sinh hoạt

3.6.1.1 Trường nghĩa tập quán sinh hoạt được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến hình ảnh đặc trưng của các ngôi làng Hàn Quốc; văn hóa ăn mặc ở của người Hàn...

3.6.1.2 Trường nghĩa tập quán sinh hoạt được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh tập quán sinh hoạt, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ: Đất lê quê thói; Chén chú chén anh; Khăn đóng áo dài.

3.6.1.3 Đối chiếu trường nghĩa tập quán sinh hoạt phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Khi đề cập đến phong tục, tập quán, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều khẳng định mỗi địa phương, mỗi làng đều có những quy tắc, lễ thói riêng; trong tập quán ăn uống của người dân hai nước không thể thiếu yếu tố “chén rượu”.

*** Về điểm khác biệt:**

Ở phương diện văn hóa mặc, với người Hàn, mặc phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, thân phận. Trong khi đó, theo kết quả khảo sát dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy không có thành ngữ nào đề cập đến việc mặc trang phục theo mùa. Người Việt coi trọng việc ăn mặc chỉnh tề, đầy đủ lệ bộ.

3.6.2 Kinh nghiệm dân gian

3.6.2.1 Trường nghĩa kinh nghiệm dân gian được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến *kinh nghiệm quan sát, dự báo thời tiết; kinh nghiệm về thời khắc, thời gian trong một năm; kinh nghiệm dân gian về chăm sóc sức khỏe...*

3.6.2.2 Trường nghĩa kinh nghiệm dân gian được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh kinh nghiệm dân gian, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 02 trường hợp thành ngữ có cùng nội dung phản ánh với 02 thành ngữ tiếng Hàn đã được phân tích ở mục 3.6.2.1: Tháng ba ngày tám; Nhập gia tùy tục.

3.6.2.3 Đối chiếu trường nghĩa kinh nghiệm dân gian phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Nội dung phản ánh của 02 thành ngữ đều là những kinh nghiệm về thời gian trong vòng quay của một năm, kinh nghiệm về việc thích nghi với môi trường sống, hoàn cảnh sống mới, nhắc nhở mọi người khi đến một nơi mới cần phải làm theo phong tục, tuân thủ với những quy định và nếp sống ở nơi đó.

*** Về điểm khác biệt:**

Khi đề cập đến thời gian trong một năm, thành ngữ tiếng Hàn không sử dụng các con số cụ thể như trong thành ngữ tiếng Việt mà dùng hình ảnh “âm”, “dương” để biểu trưng cho thời khắc trong năm. Nhiều trường hợp thành ngữ tiếng Hàn, trong từ điển không có phần giải thích các yếu tố Hán xuất hiện trong thành ngữ đó (không giải thích nghĩa của từng từ sang tiếng Hàn là gì). Cách giải thích này bất gặp rất phổ biến trong từ điển thành ngữ của Hàn Quốc. Điều này hé lộ khả năng tiếp thu, thẩm nhuận các từ Hán trong thành ngữ của hai nước có sự khác biệt rõ nét.

3.6.3 Phong tục trong các ngày đặc biệt

3.6.3.1 Trường nghĩa phong tục trong các ngày đặc biệt được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến *phong tục ngày Tết; phong tục cưới hỏi; phong tục tang lễ.*

3.6.3.2 Trường nghĩa phong tục trong các ngày đặc biệt được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến phong tục ngày Tết: “Tổng cựu nghinh tân”; phong tục cưới hỏi: “Chồng cha vợ mẹ”, “Đặt đầu ngồi đây”, “Môn đăng hộ đối”, “Ông tơ bà nguyệt”; phong tục ma chay: “Ăn xôi nghe kèn”, “Đào sâu chôn chặt”, “Được mồ được mã”, “Mã táng hàm rồng”...

3.6.3.3 Đối chiếu trường nghĩa phong tục trong các ngày đặc biệt phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt

*** Về điểm tương đồng:**

Nội dung phản ánh của 02 thành ngữ cho thấy nhiều điểm tương đồng trong phong tục ngày Tết cũng như trong phong tục cưới hỏi.

*** Về điểm khác biệt:**

Thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt giống nhau cả về hình thức biểu đạt và nội dung nghĩa, nhưng khác nhau về cách giải thích. Tiếng Hàn không đi sâu vào giải thích nghĩa, chiết tự nghĩa của từng từ đơn lẻ mà giải thích luôn vào nội dung thành ngữ. Trong khi đó, tiếng Việt chọn cách tiếp cận giải thích nghĩa cụ thể của từng từ, sau đó mới đi vào giải thích lần lượt nghĩa biểu thị và nghĩa biểu trưng, nghĩa khái quát của thành ngữ.

3.7 Tiểu kết

Về mặt văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống, Việt Nam và Hàn Quốc có khá nhiều **điểm tương đồng**: do cùng chịu ảnh hưởng của Phật giáo nên trong tư tưởng của người dân hai nước luôn thấm nhuần những lời răn dạy cũng như giáo lý của nhà Phật. Trong văn hóa tư tưởng của hai nước đều coi trọng đạo học, đề cao truyền thống “tôn sư trọng đạo”, coi trọng, đề cao nhân nghĩa và coi trọng nguồn cội. Trong giao tiếp và ứng xử, người Hàn và người Việt đều đề cao sự đối xử công bằng, biết cân bằng giữa cái chung và cái riêng, giữa việc công và việc tư, không để công tư lẫn lộn.

Những **điểm dị biệt** trong văn hóa hai nước có thể nhận thấy thông qua thành ngữ bốn thành tố là: tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và thấm sâu vào đời sống hàng ngày của người dân Hàn Quốc là Shaman giáo. Tín ngưỡng dân gian của người Việt là tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ với nghi thức lên đồng hay còn gọi là hầu đồng, hầu bóng, đồng bóng. Ở phương diện văn hóa mặc, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan niệm của người Hàn, mặc phải phù hợp theo mùa, phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh, thân phận. Trong khi đó, người Việt coi trọng việc ăn mặc chỉnh tề, đầy đủ lệ bộ.

KẾT LUẬN

Luận án *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt (bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa)* đã đạt được một số kết quả như sau:

1. Thông qua khung lý thuyết về thành ngữ (trọng tâm là thành ngữ bốn thành tố) cùng với lý thuyết về ngữ nghĩa học và tổng quan tình hình nghiên cứu ở Chương 1, chúng tôi đã tiếp cận nghiên cứu về nội dung ngữ nghĩa của thành ngữ bốn thành tố - một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa trên cơ sở lý thuyết ở Chương 1, chúng tôi tiến hành so sánh, đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt ở bình diện ngữ nghĩa xã hội trong chương 2 và bình diện ngữ nghĩa văn hóa ở chương 3.

Trong chương 2, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa xã hội với 04 mảng nội dung: (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật pháp. Dựa trên ngữ liệu nguồn là cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) do Jang Gigeun hiệu đính, xuất bản năm 2007 cùng với cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” do Nguyễn Như Ý chủ biên, xuất bản năm 1995, và “Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam” của Nguyễn Lân xuất bản năm 1997. Trong quá trình tập hợp ngữ liệu để viết luận án, chúng tôi nhận thấy có 242 đơn vị thành ngữ bốn thành tố ở bình diện nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 28,8%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức 37,9% (260 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ). Trong đó, tỉ lệ phân bố các đơn vị thành ngữ cho 04 trường nội dung cụ thể như sau: (1) Thực tế xã hội (thành ngữ tiếng Hàn: 29,8%, thành ngữ tiếng Việt: 55,4%); (2) Quan hệ tổ chức xã hội (thành ngữ tiếng Hàn: 32,2%, thành ngữ tiếng Việt: 15%); (3) Quan hệ gia đình (thành ngữ tiếng Hàn: 26,4%, thành ngữ tiếng Việt: 23,1%); (4) Luật pháp (thành ngữ tiếng Hàn: 11,6%, thành ngữ tiếng Việt: 6,5%). Qua các con số thống kê khảo sát, chúng tôi nhận thấy ở bình diện ngữ nghĩa xã hội, tỉ lệ phần trăm phân bố số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn cho 04 trường nội dung không có sự chênh lệch quá lớn, tỉ lệ phân bố khá đồng đều. Trong đó chiếm tỉ lệ nhiều nhất là các thành ngữ phản ánh quan hệ tổ chức xã hội. Với thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ phân bố có sự chênh lệch lớn, chiếm quá bán (55,4%) là các thành ngữ có nội dung phản ánh thực tế xã hội.

Trong chương 3, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa với 4 mảng nội dung: (1) Văn hóa ứng xử; (2) Văn hóa tư tưởng; (3) Văn hóa phong tục, tập quán; (4) Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Từ việc phân tích nghĩa của các thành ngữ, đối chiếu các nội dung văn hóa được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tìm ra và lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong văn hóa của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố. Ở bình diện nghĩa văn hóa, có 597 đơn vị thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 71,2%) trên tổng số 839

đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỷ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức thấp hơn là 62,1% (426 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ). Trong đó, tỷ lệ phân bố các đơn vị thành ngữ cho 04 trường nội dung cụ thể như sau: (1) Văn hóa tư tưởng (thành ngữ tiếng Hàn: 54,3%, thành ngữ tiếng Việt: 79,3%); (2) Văn hóa ứng xử (thành ngữ tiếng Hàn: 29,3%, thành ngữ tiếng Việt: 11,7%); (3) Tín ngưỡng, tôn giáo (thành ngữ tiếng Hàn: 10,1%, thành ngữ tiếng Việt: 2,6%); (4) Phong tục, tập quán (thành ngữ tiếng Hàn: 6,3%, thành ngữ tiếng Việt: 6,4%). Qua các con số thống kê khảo sát, chúng tôi nhận thấy ở bình diện ngữ nghĩa văn hóa, tỷ lệ phần trăm phân bố số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố cho 04 trường nội dung ở cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều có sự chênh lệch khá lớn. Trong đó chiếm tỷ lệ nhiều nhất trong thành ngữ bốn thành tố của cả hai nước là các thành ngữ phản ánh văn hóa tư tưởng.

2. Dựa trên kết quả các khảo sát mang tính chất định lượng, chúng tôi đi sâu vào phân tích nghĩa của một vài trường hợp mang tính chất đại diện (nghiên cứu trường hợp) cho từng tiểu trường nội dung phản ánh của thành ngữ. Từ đó tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt về nội dung ngữ nghĩa xã hội Hàn – Việt được chọn đối chiếu thể hiện qua thành ngữ bốn thành tố.

Ở nội dung xã hội, thông qua kết quả so sánh đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt, chúng tôi nhận thấy thành ngữ hai nước phản ánh nhiều điểm tương đồng về mặt xã hội, đặc biệt là xã hội truyền thống. Hình ảnh xã hội phong kiến được phản ánh chân thực, sống động với hình ảnh lam lũ, vất vả của người dân; hình ảnh bộ máy quan lại những nhiễu, chèn ép nhân dân; hình ảnh một xã hội loạn lạc. Nhưng trên hết, Việt Nam và Hàn Quốc từ xưa đến nay đều có chung quan điểm về mục tiêu kiến tạo xã hội, mang lại lợi ích cho đất nước, hạnh phúc cho người dân, tư tưởng chăm lo cho lợi ích của người dân luôn được đặt lên hàng đầu trong việc quản lý nhà nước.

Bên cạnh những điểm tương đồng, chúng tôi nhận thấy có nhiều *điểm dị biệt* trong cách phản ánh về xã hội thông qua thành ngữ của hai quốc gia. Số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Việt phản ánh mặt tiêu cực của xã hội nhiều hơn so với tiếng Hàn. Thành ngữ tiếng Việt khắc họa rất đậm nét sự đối lập giữa hai tầng lớp thống trị và bị trị trong xã hội. Thông qua việc so sánh đối chiếu cách thức giải thích nghĩa của thành ngữ cũng như tiếp cận từ khía cạnh phạm vi kiểu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy khi nhìn nhận, đánh giá một vấn đề, người Hàn luôn có tư duy, phán đoán mang tính chất hai mặt của một vấn đề. Xem xét mọi việc đều dựa trên ưu –nhược điểm, mặt tích cực – tiêu cực. Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn có những điểm khác biệt, đặc biệt là trong quan niệm về chữ “trung” trong mối quan hệ vua – tôi. Do tính tôn ti trật tự nên người Hàn rất coi trọng khoảng cách quyền lực, tôn thờ người đứng đầu điều hành nhà nước. Mối quan hệ vua – tôi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng Nho giáo.

3. Ở nội dung văn hóa, trong văn hóa tư tưởng của hai nước đều coi trọng đạo học, đề cao truyền thống “tôn sư trọng đạo”, coi trọng, đề cao nhân nghĩa và coi trọng nguồn cội. Trong giao tiếp và ứng xử, người Hàn và người Việt đều đề cao sự đối xử công bằng, biết cân bằng giữa cái chung và cái riêng, giữa việc công và việc tư, không để công tư lẫn lộn. Trong ứng xử, người dân hai nước có xu hướng luôn cẩn trọng trong từng lời nói, hành động. Trong mọi tình huống, hành vi ứng xử mềm dẻo, linh hoạt luôn được đánh giá cao.

Những điểm dị biệt trong văn hóa hai nước có thể nhận thấy thông qua thành ngữ bốn thành tố là: tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và thâm sâu vào đời sống hàng ngày của người dân Hàn Quốc là Shaman giáo. Tín ngưỡng dân gian của người Việt là tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ với nghi thức lên đồng hay còn gọi là hầu đồng, hầu bóng, đồng bóng. Do thời gian tiếp xúc với chữ Hán lâu hơn và mức độ tiếp xúc, ảnh hưởng sâu sắc hơn nên người Hàn có xu hướng dễ tiếp cận các từ Hán Hàn. Do đó khi giải thích nghĩa của thành ngữ, họ không đi sâu vào giải thích nghĩa, chiết tự nghĩa của từng từ đơn lẻ mà giải thích luôn vào nội dung thành ngữ. Trong khi đó, tiếng Việt chọn cách tiếp cận giải thích nghĩa cụ thể của từng từ, sau đó mới đi vào giải thích lần lượt nghĩa biểu thị và nghĩa biểu trưng, nghĩa khái quát của thành ngữ.

4. Trong quá trình giảng dạy cũng như nghiên cứu tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc, bản thân tác giả tự nhận thấy vẫn còn một phạm vi nội dung kiến thức chưa được đào sâu khai thác một cách triệt để trong dạy - học và nghiên cứu. Đó chính là thành ngữ bốn thành tố - một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong kho tàng ngôn ngữ của mỗi một quốc gia. Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án này, chúng tôi có một nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy để có thể đưa vào giảng dạy về đặc trưng ngôn ngữ cũng như đặc trưng văn hóa, xã hội của Hàn Quốc trong mối tương quan liên hệ, đối chiếu với Việt Nam.

5. Trong luận án này, tác giả nhận thấy còn một số vấn đề cần được tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn như: cần khảo sát tình hình sử dụng, tần suất sử dụng của thành ngữ bốn thành tố trong đời sống giao tiếp hàng ngày của người Hàn và người Việt. Từ đó lập một danh mục tập hợp các thành ngữ bốn thành tố thường xuyên sử dụng gắn với ngữ cảnh sử dụng. Điều này giúp nâng cao hiệu quả học và vận dụng thành ngữ vào trong cuộc sống, từ đó giúp cải thiện năng lực tiếng của người học. Đây cũng chính là hướng nghiên cứu mà chúng tôi sẽ tiếp tục hướng đến trong tương lai.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thùy Dương (2023), “Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn”, *Tạp chí Hàn Quốc* (2/45), ISSN 2354 – 0621, tr.19-29.

2. Nguyễn Thùy Dương (2023), “A case study of four-element Korean-Vietnamese idioms reflecting social reality”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Teaching English for specific purpose: perspective, polices and practices”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số ISBN 978-604-369-478-9, tr.255-263.

3. Nguyễn Thùy Dương (2023), “The culture of behavior in husband-wife relationships reflected through four-element Korean-Vietnamese idioms (A case study based on the semantic aspect)”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Teaching English for specific purpose: perspective, polices and practices”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số ISBN 978-604-369-478-9, tr.264-269.

4. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Chuẩn mực đạo đức trong xã hội Hàn – Việt được phản ánh qua ngữ nghĩa của các đơn vị thành ngữ bốn thành tố”, *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài* (5/40), ISSN 2525 – 2445, tr.75-85.

5. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Nghiên cứu trường hợp thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung phản ánh về cách thức quản lý, điều hành nhà nước”, *Tạp chí Hàn Quốc* (1/48), ISSN 2354 – 0621, tr.40-49.

6. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Korean – Vietnamese four-syllable Idioms reflecting customs and practices”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “19th NEU-KKU International Conference on Socio-economic and Environment issues in Development”*, ISBN 978-604-79-4446-0, tr.3227-3239.